

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 38/2023/DS-ST

Ngày: 11-4-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và hợp đồng bảo lãnh

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Be;

2. Ông Nguyễn Văn Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoài Thanh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ Thư, Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 24/2023/TLST-DS ngày 07 tháng 02 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2023/QĐXX-DS ngày 16 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Mạnh B, sinh năm 1971; Địa chỉ cư trú: Tổ 5, ấp BH, xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông B: Ông Trần Văn B, sinh năm 1982; Địa chỉ: Tổ 1, ấp SN, xã AC, huyện CT, tỉnh Tây Ninh (Văn bản uỷ quyền ngày 13-3-2023). Có mặt.

Bị đơn: Anh Phạm Hồng P, sinh năm 1989 và chị Lý Thị Hồng T, sinh năm 1992; Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp TS, xã NĐ, huyện CT, tỉnh tây Ninh. Nơi ở hiện nay: Tổ 2, ấp AL, xã AC, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Anh P có mặt, chị T vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị T: Anh Phạm Hồng P, sinh năm 1989; Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp TS, xã NĐ, huyện CT, tỉnh tây Ninh; Nơi ở hiện nay: Tổ 2, ấp AL, xã AC, huyện CT, tỉnh Tây Ninh (Văn bản uỷ quyền ngày 02-3-2023). Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969; Địa chỉ cư trú: Số nhà 552, ấp SN, xã AC, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị T: Anh Phạm Hồng P, sinh năm 1989; Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp TS, xã NĐ, huyện CT, tỉnh tây Ninh. Nơi ở hiện nay: Tổ 2, ấp AL, xã AC, huyện CT, tỉnh Tây Ninh (Văn bản uỷ quyền ngày 02-3-2023). Có mặt.

2. Bà Trương Thị L, sinh năm 1968; Địa chỉ cư trú: Tổ 5, ấp BH, xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà L: Ông Trần Văn B, sinh năm 1982; Địa chỉ cư trú: Tổ 1, ấp SN, xã AC, huyện CT, tỉnh Tây Ninh (Văn bản uỷ quyền ngày 13-3-2023). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung đề ngày 30-01-2023 nguyên đơn ông Trần Mạnh B và người đại diện theo uỷ quyền là ông Trần Văn B trình bày:** Ngày 15-01-2020 dương lịch vợ chồng anh P, chị T có vay của vợ chồng ông B, bà L số tiền nợ gốc 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng, lãi suất thoả thuận miệng 20.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay: 03 năm kể từ ngày vay; mục đích vay tiền để vợ chồng làm ăn kinh doanh, khi vay không thể chấp tài sản. Vợ chồng ông B đã yêu cầu bà T (mẹ ruột của chị T) phải bảo lãnh nợ mới cho anh P, chị T vay tiền. Giấy nợ ngày 15-01-2020 là do chị T viết có nội dung cam kết của bà T “*Nếu đến hạn con tôi không trả thì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm số tiền này*”, bà T có ký tên xác nhận.

Từ khi vay tiền cho đến nay vợ chồng anh P, chị T chưa trả tiền nợ gốc, trả tiền lãi mỗi tháng 20.000.000 đồng cho đến tháng 7-2022, tổng cộng tiền lãi đã trả là: 20.000.000 đồng x 30 tháng = 600.000.000 đồng, các bên không lập giấy tờ giao nhận tiền lãi.

Nay vợ chồng ông yêu cầu vợ chồng anh P, chị T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc 3.000.000.000 đồng và trả tiền lãi 20.000.000 đồng/tháng tính từ ngày 16-8-2022 cho đến ngày Toà án xét xử, không yêu cầu tính lãi quá hạn. Buộc bà Nguyễn Thị T phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với toàn bộ khoản nợ của vợ chồng anh P, chị T.

Tại phiên toà ông B giữ nguyên ý kiến trình bày nêu trên, không chấp nhận cho vợ chồng anh P, chị T trả dần nợ gốc 500.000.000 đồng/năm và tiền lãi cho đến khi hết nợ.

*** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn vợ chồng anh Phạm Hồng P, chị Lý Thị Hồng T trình bày:** Vợ chồng anh P, chị T có vay của vợ chồng ông B, bà L số tiền nợ gốc 3.000.000.000 đồng vào ngày 15-01-2020 dương lịch, với lãi suất, thời hạn, mục đích vay như phía nguyên đơn trình bày. Anh chị đã trả tiền lãi 20.000.000 đồng/tháng, được 30 tháng với số tiền 600.000.000 đồng. Nay vợ chồng anh P, chị T đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông B, bà L số tiền nợ gốc

3.000.000.000 đồng và tiền lãi 20.000.000 đồng/tháng tính từ ngày 16-8-2022 cho đến ngày Toà án xét xử. Tại phiên toà anh P xin trả dần số tiền nợ gốc mỗi năm khoảng 500.000.000 đồng và tiền lãi cho đến khi hết nợ.

Anh chị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông B, bà L buộc bà Nguyễn Thị T phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với khoản nợ nêu trên. Vì không hiểu biết pháp luật nên trong giấy nợ ngày 15-01-2020 chị T có ghi nội dung “*Nếu đến hạn con tôi không trả thì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm số tiền này*” để bà T ký tên với tư cách là người làm chứng, không phải ký tên với tư cách là người bảo lãnh.

*** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị L trình bày:** Số tiền 3.000.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà Lê có được là do trúng xổ số. Bà thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông B buộc vợ chồng anh P, chị T có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc 3.000.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật 20.000.000 đồng/tháng tính từ ngày 15-8-2022 cho đến ngày Toà án xét xử. Đồng thời buộc bà Nguyễn Thị T phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khoản nợ của anh P, chị T.

*** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo uỷ quyền là anh Phạm Hồng P trình bày:** Bà T là mẹ ruột của chị T, anh P là con rể của bà. Khi vợ chồng anh P, chị T vay số tiền 3.000.000.000 đồng thì vợ chồng B, bà L có yêu cầu bà đến để chứng kiến sự việc. Giấy mượn tiền ngày 15-01-2020 chị T có ghi nội dung “*Nếu đến hạn con tôi không trả thì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm số tiền này*”, bà không đọc lại nội dung này, chỉ ký tên vào giấy nợ với tư cách người làm chứng, không ký tên với tư cách là người bảo lãnh. Nay bà không chấp nhận thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với toàn bộ khoản nợ của anh P, chị T.

Tại phiên toà, các đương sự giữ nguyên ý kiến trình bày nêu trên.

- *Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh:*

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Căn cứ vào Điều 335, 336, 340, 463, 468, 470 của Bộ Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Trần Mạnh B, bà Trương Thị L về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh*” đối với vợ chồng anh Phạm Hồng P, chị Lý Thị Hồng T.

Buộc vợ chồng anh Phạm Hồng P, chị Lý Thị Hồng T có nghĩa vụ liên đới trả cho

vợ chồng ông Trần Mạnh B, bà Trương Thị L số tiền nợ gốc là 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật. Buộc bà Nguyễn Thị T phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với khoản nợ nêu trên của vợ chồng anh Phạm Hồng P, chị Lý Thị Hồng T.

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông Trần Mạnh B, bà Trương Thị L khởi kiện vợ chồng anh Phạm Hồng P, chị Lý Thị Hồng T cư trú tại xã An Cơ, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh có nghĩa vụ trả tiền nợ vay đồng thời yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh từ khoản nợ vay. Do vậy xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh*” theo quy định tại Điều 335, 463 của Bộ luật Dân sự và Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Vợ chồng ông B, bà L buộc vợ chồng anh P, chị T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông bà số tiền nợ gốc 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng và tiền lãi 20.000.000 đồng/tháng kể từ ngày 16-8-2022 dương lịch cho đến ngày Tòa án xét xử, không yêu cầu tính lãi quá hạn. Buộc bà Nguyễn Thị T phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nợ cho anh P, chị T.

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện về trả nợ vay:

- Về khoản tiền nợ gốc: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất ngày 15-01-2020 dương lịch vợ chồng anh P, chị T có vay của vợ chồng ông B, bà L số tiền nợ gốc là 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày vay, mục đích vay để gia đình làm ăn kinh doanh là phù hợp với nội dung thể hiện trong bản chính giấy mượn tiền đề ngày 15-01-2020 do ông B cung cấp cho Tòa án (bút lục 45), có chữ ký xác nhận của bên vay tiền anh Phạm Hồng P, chị Lý Thị Hồng T và bên cho vay ông Trần Mạnh B, bà Trương Thị L.

- Về lãi suất: Khi vay tiền các đương sự thống nhất trả tiền lãi 20.000.000 đồng/tháng, tương đương với mức lãi suất thỏa thuận 8%/năm là không vượt quá mức lãi suất 20%/năm quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Thời hạn trả nợ gốc là ngày 15-01-2023 nên xác định đây là hợp đồng vay có thời hạn, có lãi suất.

Vợ chồng anh P, chị T đã trả số tiền lãi 600.000.000 đồng trong vòng 30 tháng tính từ ngày vay 15-01-2020 dương lịch cho đến ngày 15-7-2022 dương lịch. Tại phiên toà vợ chồng ông B, bà L chỉ yêu cầu tính lãi 20.000.000 đồng/tháng kể từ ngày 16-7-2022 cho đến ngày Tòa án xét xử là có cơ sở chấp nhận.

Tiền lãi được tính từ ngày 16-7-2022 cho đến ngày xét xử 11-4-2023 là 8 tháng 26 ngày: $(8 \text{ tháng} \times 20.000.000 \text{ đồng/tháng}) + (20.000.000 \text{ đồng} : 30 \text{ ngày}) \times 26 \text{ ngày} = 177.333.000 \text{ đồng (làm tròn số)}$.

- Về nghĩa vụ liên đới trả nợ: Khoản vay này tồn tại trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng anh P, chị T; anh chị cùng ký tên vào giấy nợ vay tiền, sử dụng tiền vào mục đích kinh doanh của gia đình; mặt khác quá trình giải quyết vụ án vợ chồng anh P, chị T đồng ý liên đới trả nợ cho vợ chồng ông B, bà L. Do vậy cần buộc vợ chồng anh P, chị T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc 3.000.000.000 đồng và tiền lãi 177.333.000 đồng, tổng cộng là 3.177.333.000 đồng cho vợ chồng ông B, bà L.

Anh P xin được trả dần tiền nợ gốc 500.000.000 đồng, tiền lãi mỗi năm nhưng không được sự chấp nhận của vợ chồng ông B, bà L và yêu cầu này không thuộc thẩm quyền xem xét của Tòa án.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện buộc bà T có nghĩa vụ bảo lãnh đối với khoản nợ của vợ chồng anh P, chị T cho thấy:

Anh P, chị T cho rằng bà T chỉ là người làm chứng, để chứng kiến việc vay tiền giữa vợ chồng anh chị và vợ chồng ông B, bà L là không phù hợp với ý chí, nội dung thỏa thuận của các bên. Vì theo quy định pháp luật người làm chứng là người chứng kiến sự việc diễn ra, không phải chịu trách nhiệm đối với bên cho vay tiền và bên vay tiền.

Tuy nhiên tại thời điểm vay tiền, vợ chồng ông B, bà L đã yêu cầu bà Thu có mặt và cam kết chịu trách nhiệm khi vợ chồng anh P, chị T không trả nợ mới cho anh P, chị T vay tiền. Chị T là con gái ruột của bà T tự ghi vào giấy mượn tiền ngày 15-01-2020 (bút lục 45) với nội dung: *“Vào lúc 19h30 ngày 15 tháng 1 năm 2020 tôi tên Nguyễn Thị T là mẹ ruột Lý Thị Hồng T và mẹ vợ của anh Phạm Hồng P. Tôi có chứng kiến giữa 2 bên cho mượn tiền với số tiền là 3.000.000.000 đồng. Nếu đến hạn con tôi không trả thì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm số tiền này”* bà T có ký tên xác nhận bên dưới nội dung này. Như vậy bà T đã cam kết chịu trách nhiệm đối với khoản nợ nêu trên của anh P, chị T và cam kết này phù hợp với nội dung quy định về bảo lãnh tại khoản 1 Điều 335 của Bộ luật Dân sự: *“Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây là bên được bảo lãnh), nếu khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ”*.

Thời hạn trả nợ là ngày 15-01-2023, hết thời hạn này anh P, chị T vẫn chưa trả nợ gốc và ngưng đóng tiền lãi cho vợ chồng ông B, bà L từ ngày 16-8-2022 nên ông B, bà L (bên nhận bảo lãnh) có quyền khởi kiện buộc bà T (bên nhận bảo lãnh) phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với toàn bộ khoản nợ của anh P, chị T (bên được bảo lãnh).

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện, cần buộc vợ chồng anh P, chị T có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông B, bà L số tiền nợ gốc 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng và tiền lãi 177.333.000 (Một trăm bảy mươi bảy triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng. Bà T phải thực hiện nghĩa vụ

bảo lãnh đối với toàn bộ khoản nợ nêu trên của anh P, chị T. Trường hợp vợ chồng anh P, chị T không trả nợ hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông B, bà L thì bà T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho anh P, chị T.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Vợ chồng anh P, chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật là: $72.000.000 \text{ đồng} + 2\% \times (3.177.333.000 \text{ đồng} - 2.000.000.000 \text{ đồng}) = 95.546.660 \text{ đồng}$.

Vợ chồng ông B, bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí khởi kiện cho vợ chồng ông B, bà L.

[4] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 335, 336, 339, 342, 463, 466, 468 của Bộ Dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Trần Mạnh B, bà Trương Thị L về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh*” đối với vợ chồng anh Phạm Hồng P, chị Lý Thị Hồng T, bà Nguyễn Thị T.

Buộc vợ chồng anh Phạm Hồng P, chị Lý Thị Hồng T có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Trần Mạnh B, bà Trương Thị L tổng cộng số tiền 3.177.333.000 (Ba tỷ, một trăm bảy mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng, trong đó nợ gốc là 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng và tiền lãi 177.333.000 (Một trăm bảy mươi bảy triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp vợ chồng anh Phạm Hồng P, chị Lý Thị Hồng T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ số tiền nêu trên cho vợ chồng ông Trần Mạnh B, bà Trương Thị L buộc bà Nguyễn Thị T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay đổi với số tiền nêu trên cho vợ chồng anh Phạm Hồng P, chị Lý Thị Hồng T.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Vợ chồng anh Phạm Hồng P, chị Lý Thị Hồng T phải chịu số tiền 95.546.660 (Chín mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi) đồng án phí.

+ Vợ chồng ông Trần Mạnh B, bà Trương Thị L được nhận lại tiền tạm ứng án phí khởi kiện ông B đã nộp 46.000.000 (Bốn mươi sáu triệu) đồng tại Biên lai thu số 0018169 ngày 07-02-2023 và số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tại Biên lai thu số 0018169 ngày 21-3-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Tổng cộng ông B , bà L được nhận lại số tiền 46.300.000 (Bốn mươi sáu triệu ba trăm nghìn) đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV-TAND tỉnh TN;
- VKSND H. Châu Thành;
- CCTHADS H.Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Bùi Thị Liên